BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2010

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	30/09/2010 VND	01/07/2010 VND
100	**A. TÀI SẢN NGẮN HẠN**		**693.358.954.447**	**705.211.318.780**
110	**I. Tiền và các khoản tương đương tiền**		**10.861.299.798**	**17.894.555.368**
111	1. Tiền	3	10.861.299.798	17.894.555.368
130	**III. Các khoản phải thu ngắn hạn**		**397.627.487.549**	**302.954.617.277**
131	1. Phải thu của khách hàng		394.202.432.984	298.896.455.120
132	2. Trả trước cho người bán		2.614.694.250	3.029.533.026
135	5. Các khoản phải thu khác		810.360.315	1.028.629.131
140	**IV. Hàng tồn kho**	4	**262.578.621.357**	**350.069.173.095**
141	1. Hàng tồn kho		262.578.621.357	350.069.173.095
150	**V. Tài sản ngắn hạn khác**		**22.291.545.743**	**34.292.973.040**
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		4.741.109.926	15.470.256.845
158	5. Tài sản ngắn hạn khác	5	17.550.435.817	18.822.716.195
200	**B. TÀI SẢN DÀI HẠN**		**322.388.010.382**	**287.797.725.904**
210	**I. Phải thu dài hạn**		**64.156.700.000**	**41.456.700.000**
218	3. Phải thu dài hạn khác	6	64.156.700.000	41.456.700.000
220	**II. Tài sản cố định**		**98.008.990.789**	**96.469.013.887**
221	1. Tài sản cố định hữu hình	7	72.254.546.413	70.625.635.111
222	*- Nguyên giá*		129.358.947.776	125.181.489.956
223	*- Giá trị hao mòn luỹ kế (*)*		(57.104.401.363)	(54.555.854.845)
227	3. Tài sản cố định vô hình	8	17.179.898.922	17.268.833.322
228	*- Nguyên giá*		18.288.889.829	18.288.889.829
229	*- Giá trị hao mòn luỹ kế (*)*		(1.108.990.907)	(1.020.056.507)
230	4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	*9*	8.574.545.454	8.574.545.454
250	**IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn**	10	**151.834.450.000**	**141.290.000.000**
251	1. Đầu tư vào Công ty con		80.650.000.000	74.650.000.000
252	2. Đầu tư vào C.ty liên kết. liên doanh		66.640.000.000	66.640.000.000
258	3. Đầu tư dài hạn khác		4.544.450.000	-
260	**III. Tài sản dài hạn khác**	11	**8.387.869.593**	**8.582.012.017**
260	1. Chi phí trả trước dài hạn		8.387.869.593	8.582.012.017
270	**TỔNG CỘNG TÀI SẢN**		**1.015.746.964.829**	**993.009.044.684**

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2010
(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	30/09/2010 VND	01/07/2010 VND
300	**A. NỢ PHẢI TRẢ**		**534.206.900.689**	**510.295.615.538**
310	**I. Nợ ngắn hạn**		**531.671.702.235**	**507.462.858.211**
311	1. Vay và nợ ngắn hạn	12	479.842.325.485	463.006.032.917
312	2. Phải trả người bán		41.231.758.050	34.746.244.982
313	3. Người mua trả tiền trước		714.196.886	1.725.247.867
314	4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	13	3.462.543.920	3.202.965.853
315	5. Phải trả người lao động		1.090.088.512	1.002.450.881
319	7. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	14	2.555.590.172	644.616.501
323	11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		2.775.199.210	3.135.299.210
330	**II. Nợ dài hạn**		**2.535.198.454**	**2.832.757.327**
333	3. Phải trả dài hạn khác		2.166.666.664	2.500.000.000
336	6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm		368.531.790	332.757.327
400	**B. VỐN CHỦ SỞ HỮU**		**481.540.064.140**	**482.713.429.146**
410	**I. Vốn chủ sở hữu**		**481.540.064.140**	**482.713.429.146**
411	1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu		375.997.100.000	375.997.100.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		67.810.722.053	67.810.722.053
414	4. Cổ phiếu quỹ		(7.077.620.000)	-
417	7. Quỹ đầu tư phát triển		6.888.844.210	6.888.844.210
418	8. Quỹ dự phòng tài chính		3.319.422.105	3.319.422.105
420	10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		34.601.595.772	28.697.340.778
440	**TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN**		**1.015.746.964.829**	**993.009.044.684**

Vĩnh Phúc, ngày 15 tháng 10 năm 2010

Lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Nguyễn Thị Thuý	Nguyễn Thị Nhi	Nguyễn Hữu Thể

BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH

Từ ngày 01/07/2010 đến ngày 30/09/2010

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Từ 01/07/2010 đến 30/09/2010 VND	Từ 01/07/2009 đến 30/09/2009 VND
01	**1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**	**15**	**478.465.465.169**	**335.655.550.037**
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	16	448.526.834	476.850.535
10	**3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ**	**17**	**478.016.938.335**	**335.178.699.502**
11	**4. Giá vốn hàng bán**	**18**	**457.038.781.620**	**298.425.506.443**
20	**5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ**		**20.978.156.715**	**36.753.193.059**
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	19	11.857.136.883	929.477.309
22	7. Chi phí tài chính	20	15.537.523.141	5.018.844.860
23	*- Trong đó: Chi phí lãi vay*		*15.519.898.809*	*4.860.853.550*
24	8. Chi phí bán hàng	21	5.945.989.816	7.925.343.925
25	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	22	3.595.785.808	3.165.213.074
30	**10. Lợi nhuận thuần từ HĐKD**		**7.755.994.833**	**21.573.268.509**
31	11. Thu nhập khác		16.716	1.273.225.611
32	12. Chi phí khác		5.608	1.335.177.569
40	**13. Lợi nhuận khác**		**11.108**	**(61.951.958)**
50	**14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế**		**7.756.005.941**	**21.511.316.551**
51	15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	23	1.851.750.947	1.420.731.523
60	**17. Lợi nhuận sau thuế TNDN**		**5.904.254.994**	**20.090.585.028**

Vĩnh Phúc, ngày 15 tháng 10 năm 2010

Lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Nguyễn Thị Thuý	Nguyễn Thị Nhi	Nguyễn Hữu Thể

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)
Từ ngày 01/07/2010 đến ngày 30/09/2010

Mã số	CHỈ TIÊU	T. minh	Từ 01/07/2010 đến 30/09/2010 VND	Từ 01/07/2009 đến 30/09/2009 VND
	I. Lưu chuyển tiền từ HĐKD			
01	***1. Lợi nhuận trước thuế***		***7.756.005.941***	***21.511.316.511***
02	Khấu hao tài sản cố định		2.637.480.918	2.464.509.294
04	Lãi/lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoán chưa thực hiện		293.047.419	732.654.895
05	Lãi/lỗ từ hoạt động đầu tư		11.108	(15.518.946)
06	Chi phí lãi vay			(53.226.490)
08	***3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động***		***10.686.545.386***	***24.639.735.304***
09	Tăng/giảm các khoản phải thu		(105.350.981.753)	(70.412.227.478)
10	Tăng/giảm hàng tồn kho		87.490.551.738	(79.333.292.489)
11	Tăng/giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)		7.765.377.378	51.874.026.157
12	Tăng/giảm chi phí trả trước		197.142.424	(15.990.125)
13	Tiền lãi vay đã trả		(15.519.898.809)	(6.799.755.936)
14	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(1.601.069.306)	
15	Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		358.553.259.134	228.624.559.182
16	Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh		(16.203.249.985)	(23.001.026.751)
20	***Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh***		***326.014.676.207***	***125.576.027.864***
	II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
21	1. Tiền chi để mua sắm, XD TSCĐ và các TS dài hạn khác		(57.000.000)	(33.000.000)
25	5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		(10.544.450.000)	(20.029.000.000)
26	6. Tiền thu hồi từ đầu tư góp vốn vào đơn vị khác			
27	7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		371.321.229	(184.939.059)
30	***Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư***		***(10.230.128.771)***	***(19.877.060.941)***
	III. Lưu chuyển tiền tệ từ hoạt động tài chính			
31	1. Tiền thu từ phát hành CP, nhận vốn góp của CSH			
33	3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được			105.549.196.431
34	4. Tiền chi trả nợ gốc vay		(321.937.027.207)	(236.410.481.943)
36	6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(880.775.799)	(2.082.406.274)
40	***Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính***		***(322.817.803.006)***	***(132.943.691.786)***
50	**Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ**		**(7.033.255.570)**	**(27.244.724.863)**
60	**Tiền và tương đương tiền đầu kỳ**		**17.894.555.368**	**32.681.681.854**
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi n. tệ			
70	**Tiền và tương đương tiền cuối kỳ**		**10.861.299.798**	**5.436.956.991**

Vĩnh Phúc, ngày 15 tháng 10 năm 2010

Lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Nguyễn Thị Thuý	Nguyễn Thị Nhi	Nguyễn Hữu Thể

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý III năm 2010

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Ống thép Việt Đức VG PIPE tiền thân là Nhà máy Ống thép Việt Đức - đơn vị trực thuộc Công ty Cổ phần Thép và Vật tư Công nghiệp (SIMCO). Theo Quyết định số 15/2007/QĐ-CT ngày 29/01/2007, đại hội đồng cổ đông Công ty Cổ phần Thép và Vật tư Công nghiệp quyết định tách một phần tài sản và vốn góp của các cổ đông hiện có để thành lập Công ty Cổ phần Ống thép Việt - Đức VG PIPE.

- Trụ sở chính của Công ty tại KCN Bình Xuyên - Huyện Bình Xuyên - Tỉnh Vĩnh Phúc.

Công ty con:

Tên đơn vị	Nơi thành lập	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty Cổ phần Thép Việt Đức	Tỉnh Vĩnh Phúc	Sản xuất tôn cán nguội và ống thép cỡ lớn
Công ty Cổ phần Đầu tư công nghiệp Việt Đức	Tỉnh Vĩnh Phúc	Sản xuất bu lông, ốc vít xuất khẩu
Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Đức	Tỉnh Vĩnh Phúc	Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê...

Công ty liên kết

Tên đơn vị	Nơi thành lập	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty Cổ phần sản xuất thép Việt Đức	Tỉnh Vĩnh Phúc	Sản xuất thép chất lượng cao

Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là: sản xuất công nghiệp

Ngành nghề kinh doanh

Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh công ty cổ phần số 2500267703 (số cũ: 1903000254) do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Vĩnh Phúc cấp ngày 31 tháng 01 năm 2007, đăng ký thay đổi lần thứ bảy ngày 09 tháng 02 năm 2010, hoạt động kinh doanh của Công ty là:

- Sản xuất các loại ống thép, ống inox;
- Sản xuất các sản phẩm từ thép;
- Sản xuất két bạc, tủ sắt, két sắt, thang sắt, đồ sắt tráng men;
- Sản xuất các cấu kiện thép cho xây dựng (dầm cầu thép, xà, thanh giằng, các cột tháp, cột ăng ten truyền hình…);
- Sản xuất khung bằng thép (khung nhà, kho…);
- Luyện gang, thép;
- Sản xuất thép không gỉ, inox;
- Dệt lưới thép, kim loại;
- Xây dựng công trình công nghiệp, giao thông, thủy lợi, công trình thương mại, dân dụng;
- Dựng, lắp kết cấu thép và bê tông đúc sẵn;
- Kinh doanh dịch vụ khách sạn;
- Kinh doanh dịch vụ ăn uống đầy đủ;

- Vận tải hành khách, vận tải hàng hóa, vận tải bê tông tươi;
- Bốc xếp hàng hóa;
- Dịch vụ kho vận;
- Kinh doanh lữ hành nội địa;
- Kinh doanh lữ hành quốc tế;
- Cho thuê nhà phục vụ mục đích kinh doanh (ki-ốt, trung tâm thương mại);
- Cho thuê kho, bãi đỗ xe;
- Đại lý mua bán, ký gửi hàng hóa;
- Môi giới thương mại;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê;
- Tư vấn, môi giới, đấu giá bất động sản, đấu giá quyền sử dụng đất.

2. CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.
Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND)

Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/3/2006 đã được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại Thông tư 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức kế toán trên máy vi tính.

Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian đáo hạn không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.
Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn luỹ kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính phù hợp với các quy định của Quyết định số 206/2003/QĐ-BTC của Bộ Tài chính ban hành Chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	05-30 năm
- Máy móc, thiết bị	05-10 năm
- Phương tiện vận tải	06-10 năm
- Thiết bị văn phòng	03-05 năm

Tài sản cố định vô hình là quyền sử dụng đất bao gồm chi phí thực tế bỏ ra để có quyền sử dụng đất và được khấu hao theo phương pháp đường thẳng theo thời gian sử dụng, cụ thể như sau:

- Quyền sử dụng 60.700m^2 đất tại xã Đạo Đức, huyện Bình Xuyên, tỉnh Vĩnh Phúc với thời gian sử dụng 50 năm;
- Quyền sử dụng 2.720m^2 đất tại xã Quang Minh, huyện Mê Linh, thành phố Hà Nội với thời gian sử dụng 49 năm;
- Quyền sử dụng 1.577m^2 đất tại phường Khai Quang và Phường Liên Bảo, thành phố Vĩnh Yên, tỉnh Vĩnh Phúc với thời gian sử dụng 49 năm.
- Quyền sử dụng đất 330 m^2 tại khu biệt thự nhà vườn xã Quang Minh, huyện Mê Linh, thành phố Hà Nội với thời hạn sử dụng không xác định.

Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư vào các công ty con mà trong đó Công ty nắm quyền kiểm soát được trình bày theo phương pháp giá gốc. Các khoản phân phối lợi nhuận mà công ty mẹ nhận được từ số lợi nhuận lũy kế của các công ty con sau ngày công ty mẹ nắm quyền kiểm soát được ghi vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ của công ty mẹ. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi của các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Các khoản đầu tư vào các công ty liên kết mà trong đó Công ty có ảnh hưởng đáng kể được trình bày theo phương pháp giá gốc. Các khoản phân phối lợi nhuận từ số lợi nhuận thuần lũy kế của các công ty liên kết sau ngày đầu tư được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ của Công ty. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay".

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

Tỷ lệ vốn hóa chi phí lãi vay trong năm là: 0%

Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và đuợc tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính

Các chi phí sau đây đã phát sinh trong năm tài chính nhưng được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong nhiều năm:

- Công cụ dụng cụ xuất dùng có giá trị lớn;

- Giá trị lợi thế kinh doanh của quyền sử dụng đất.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng, cụ thể như sau:

- Công cụ dụng cụ tham gia vào nhiều chi kỳ kinh doanh và được phân bổ vào chi phí hoạt động sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong thời gian 3 năm.
- Giá trị lợi thế kinh doanh của quyền sử dụng đất được phân bổ vào chi phí hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong thời gian 45 năm kể từ ngày 27/12/2006.

Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả.

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn/ hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu do Công ty phát hành sau đó mua lại. Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế và trình bày trên Bảng cân đối kế toán là một khoản ghi giảm vốn chủ sở hữu. Công ty không ghi nhận các khoản lãi (lỗ) khi mua, bán, phát hành hoặc hủy cổ phiếu quỹ.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Hội đồng quản trị phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty.

Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ.

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty (VNĐ/USD) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch trên thị trường ngoại tệ liên ngân hàng vào ngày phát sinh nghiệp vụ. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá bình quân liên ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước công bố tại thời điểm này. Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán theo hướng dẫn của thông tư số 201/2009/TT-BTC ngày 15/10/2009 hướng dẫn xử lý các khoản chênh lệch tỷ giá trong doanh nghiệp.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;

- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đền nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí cho vay và đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;
- Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản thuế

Thuế hiện hành

Tài sản thuế và các khoản thuế phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi từ) cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán.

Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp áp dụng đối với hoạt động thương mại của Công ty là 25%.

Theo Quyết định số 1397/QĐ-CT ngày 17/05/2007 của Ủy ban nhân dân tỉnh Vĩnh Phúc, Công ty Cổ phần ống thép Việt Đức – VGPIPE được kế thừa toàn bộ ưu đãi đầu tư theo Giấy chứng nhận ưu đãi đầu tư số 184/CNƯĐĐT ngày 21/01/2003 và Quyết định số 1879/QĐ-UB ngày 19/5/2003 của Chủ tịch

Ủy ban nhân dân tỉnh Vĩnh Phúc cấp cho dự án đầu tư Nhà máy sản xuất ống thép của Công ty CP Thép và Vật tư công nghiệp (SIMCO). Theo đó, Công ty được hưởng các ưu đãi sau:

- Được hưởng mức thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp là 20%, miễn nộp thuế thu nhập doanh nghiệp 3 năm đầu và được giảm 50% số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp trong 7 năm tiếp theo kể từ năm 2007.

- Công ty được giảm 75% số thuế thu nhập phải nộp cho phần thu nhập tăng thêm do xuất khẩu

- Công ty được miễn thuế thu nhập cá nhân có được của các thành viên Công ty do góp vốn mua cổ phần đầu tư vào dự án trong thời hạn 10 năm kể từ khi nhà đầu tư đó có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập cá nhân theo quy định của pháp luật về thuế thu nhập đối với cá nhân.

Theo Giấy chứng nhận ưu đãi đầu tư số 184/CNƯĐĐT ngày 21/01/2003 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Vĩnh Phúc, Quyết định số 168/CT-QĐ ngày 21/5/2003 của Cục trưởng Cục thuế tỉnh Vĩnh Phúc về việc miễn giảm tiền thuê đất cho cơ sở sản xuất kinh doanh, Công ty được miễn tiền thuê đất đến 04/12/2020.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

3. TIỀN

	30/09/2010 VND	01/07/2010 VND
Tiền mặt	119.634.793	286.976.271
Tiền gửi ngân hàng	10.741.665.005	17.607.579.097
	10.861.299.798	**17.894.555.368**

4. HÀNG TỒN KHO

	30/09/2010 VND	01/07/2010 VND
Nguyên liệu, vật liệu	79.709.978.454	104.011.967.144
Chi phí SX, KD dở dang	13.117.299.628	13.678.452.156
Thành phẩm	136.015.176.581	117.049.323.735
Hàng hóa	33.736.166.694	115.329.430.060
	262.578.621.357	**350.069.173.095**

Tại ngày 30/09/2010, một phần giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho đã được dùng thế chấp cho khoản vay ngắn hạn theo Hợp đồng tín dụng ngắn hạn hạn mức số 01/2010/HĐHM ngày 29/04/2010 ký giữa Công ty CP Ống thép Việt Đức VG PIPE với Ngân hàng đầu tư và phát triển Việt Nam - Chi nhánh Phúc Yên (BIDV); Hợp đồng tín dụng ngắn hạn số 3019/HĐHMTD/TCB-VP ngày 17/08/2010 ký giữa Công ty CP Ống thép Việt Đức VG PIPE với Ngân hàng Thương mại cổ phần kỹ thương Việt Nam – Chi nhánh Vĩnh Phúc. Hợp đồng hạn mức tín dụng số 11/10/TD/II.13 ngày 31/03/2010 ký giữa Ngân hàng TMCP An Bình - Chi nhánh Hà Nội.

5. TÀI SẢN NGẮN HẠN KHÁC

	30/09/2010 VND	01/07/2010 VND
Tạm ứng	15.237.205.795	16.529.947.395
Ký quỹ, ký cược ngắn hạn	2.313.230.022	2.292.768.800
	17.550.435.817	**18.822.716.195**

6. PHẢI THU DÀI HẠN KHÁC

	30/09/2010	01/07/2010
	VND	VND
Cty CP sản xuất thép Việt Đức vay (Cty con)	64.156.700.000	41.456.700.000
	64.156.700.000	**41.456.700.000**

Theo Biên bản họp HĐQT ngày 01 tháng 12 năm 2009 Công ty CP ống thép Việt Đức VG PIPE (Công ty mẹ) đồng ý cho Công ty CP sản xuất thép Việt Đức (Công ty con) vay số tiền 110.000.000.000 đồng (Một trăm mười tỷ đồng), thời gian vay 3 năm.
Lãi suất vay: Lãi suất áp dụng theo mức lãi suất vay tại các Ngân hàng.

7. TĂNG GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị văn phòng	Tổng cộng
Nguyên giá					
Số dư đầu kỳ	**44.121.970.084**	**74.581.287.415**	**6.136.194.707**	**342.037.750**	**125.181.489.956**
Số tăng trong kỳ		1.375.131.978	2.802.325.842		4.177.457.820
Số giảm trong kỳ					
Số dư cuối kỳ	**44.121.970.084**	**75.956.419.393**	**8.938.520.549**	**342.037.750**	**129.358.947.776**
Gtrị HM lũy kế					
Số dư đầu kỳ	**12.268.780.214**	**38.593.090.877**	**3.421.805.071**	**272.178.683**	**54.555.854.845**
Số tăng trong kỳ	536.628.775	1.810.597.077	188.799.785	12.520.881	2.548.546.518
- Khấu hao trong kỳ	*536.628.775*	*1.810.597.077*	*188.799.785*	*12.520.881*	*2.548.546.518*
Số giảm trong kỳ					
Số dư cuối kỳ	**12.805.408.989**	**40.410.415.227**	**3.610.604.856**	**284.699.564**	**57.104.401.363**
Giá trị còn lại					
Đầu năm	**31.853.189.870**	**35.988.196.538**	**2.714.389.636**	**69.859.067**	**70.625.635.111**
Cuối năm	**31.316.561.095**	**35.552.731.439**	**5.327.915.693**	**57.338.186**	**72.254.546.413**

Tại ngày 30/09/2010, toàn bộ giá trị còn lại của tài sản cố định hữu hình (trừ giá trị của Nhà xưởng 2 và tài sản cố định tăng trong năm 2009, năm 2010) đã được thế chấp để đảm bảo cho khoản vay ngắn hạn theo Hợp đồng tín dụng ngắn hạn hạn mức số 01/2010/HĐHM ngày 29/04/2010 ký giữa Công ty CP Ống thép Việt Đức VG PIPE với Ngân hàng đầu tư và phát triển Việt Nam - Chi nhánh Phúc Yên.

8. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

Khoản mục	Quyền Sử dụng đất	Phần mềm máy tính	Cộng
Nguyên giá			
Số dư đầu kỳ	**18.219.064.829**	**69.825.000**	**18.288.889.829**
Số tăng trong kỳ			
- Mua trong năm			
Số giảm trong kỳ			
Số dư cuối kỳ	**18.219.064.829**	**69.825.000**	**18.288.889.829**
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu kỳ	**977.977.757**	**42.078.750**	**1.020.056.507**
Số tăng trong kỳ	87.096.900	1.837.500	88.934.400
- Khấu hao trong năm	*87.096.900*	*1.837.500*	*88.934.400*
Số giảm trong kỳ			
Số dư cuối năm	**1.065.074.657**	**43.916.250**	**1.108.990.907**
Giá trị còn lại			
Đầu năm	**17.241.087.072**	**27.746.250**	**17.268.833.322**
Cuối năm	**17.153.990.172**	**25.908.750**	**17.179.898.922**

Tại ngày 30/09/2010, toàn bộ giá trị còn lại của tài sản cố định vô hình (Quyền sử dụng đất) được dùng để thế chấp đảm bảo thay cho Công ty CP thép Việt Đức đối với khoản vay ngắn hạn theo Hợp đồng tín dụng số 09.14.0075/HĐTD ngày 06/11/2009 ký giữa Công ty CP thép Việt Đức với Ngân hàng công thương - Chi nhánh Bình Xuyên và khoản vay ngắn hạn theo Hợp đồng tín dụng hạn mức số 01/2010/HĐHM ngày 29/04/2010 ký giữa Công ty CP Ống thép Việt Đức VG PIPE với Ngân hàng đầu tư và phát triển Việt Nam - Chi nhánh Phúc Yên ngoại trừ giá trị còn lại của tài sản cố định vô hình là Quyền sử dụng đất 330M2 tại khu biệt thự nhà vườn xã Quang Minh, huyện Mê Linh, Thành phố Hà Nội với giá trị là 1.607.479.580đồng.

9. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỞ DANG

	30/09/2010 VND	01/07/2010 VND
- Hạ tầng lô đất CC4 Khu đô thị mới Vân Canh	8.574.545.454	8.574.545.454
	8.574.545.454	**8.574.545.454**

10. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

	30/09/2010 VND	01/07/2010 VND
Đầu tư vào Công ty con	80.650.000.000	74.650.000.000
Công ty CP thép Việt Đức	*59.950.000.000*	*59.950.000.000*
Công ty CP Đầu tư công nghiệp Việt Đức	*14.700.000.000*	*14.700.000.000*
Công ty CP Đầu tư và Phát triển Việt Đức	*6.000.000.000*	-
Đầu tư vào Công ty liên kết	66.640.000.000	66.640.000.000
Công ty CP sản xuất thép Việt Đức	*66.640.000.000*	*66.640.000.000*
Đầu tư dài hạn khác	4.544.450.000	-
	151.834.450.000	**141.290.000.000**

Đầu tư vào Công ty con

Thông tin chi tiết về công ty con của Công ty vào ngày 30/09/2010 như sau:

Tên công ty	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty Cổ phần thép Việt Đức	KCN Bình Xuyên - Bình Xuyên - Vĩnh Phúc	99.916%	99.916%	Sản xuất Tôn cán nguội và ống thép cỡ lớn
Công ty Cổ phần đầu tư công nghiệp Việt Đức	KCN Bình Xuyên - Bình Xuyên - Vĩnh Phúc	96,078%	96,078%	Sản xuất bu lông, ốc vít
Công ty Cổ phần đầu tư và phát triển Việt Đức	KCN Bình Xuyên - Bình Xuyên - Vĩnh Phúc	70%	70%	Kinh doanh bất động sản, QSD đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê

Đầu tư vào Công ty liên kết

Thông tin chi tiết về công ty liên kết của Công ty vào ngày 30/09/2010 như sau:

Tên công ty	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty Cổ phần sản xuất thép Việt Đức	KCN Bình Xuyên - Bình Xuyên - Vĩnh Phúc	49%	49%	Sản xuất thép chất lượng cao

11. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

	30/09/2010 VND	01/07/2010 VND
Lợi thế kinh doanh của quyền sử dụng đất	7.337.986.075	7.832.102.224
Công cụ dụng cụ xuất dùng có giá trị lớn	798.450.762	931.770.948
Chi phí trả trước dài hạn khác	251.432.756	268.138.845
Cộng	**8.387.869.593**	**8.582.012.017**

12. VAY VÀ NỢ NGẮN HẠN

	30/09/2010 VND	01/07/2010 VND
Vay ngắn hạn	479.842.325.485	463.006.032.917
Vay ngân hàng	479.842.325.485	*463.006.032.917*
	479.842.325.485	**463.006.032.917**

Chi tiết các khoản vay ngắn hạn

	30/09/2010 VND	01/07/2010 VND
Ngân hàng ĐT và PT VN – CN Phúc Yên (1)	212.216.137.500	226.689.168.945
Ngân hàng Công thương VN – CN Bình Xuyên (2)	52.798.115.710	70.558.549.858
Ngân hàng Techcombank – CN Vĩnh Phúc (3)	109.429.389.000	99.985.036.444
Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam - CN Vĩnh Phúc (4)	48.548.683.275	8.373.277.670
Ngân hàng TMCP An Bình - CN Hà Nội (5)	56.850.000.000	57.400.000.000
Cộng	**479.842.325.485**	**463.006.032.917**

Thông tin bổ sung cho các hợp đồng vay:

(1) Khoản vay theo hợp đồng tín dụng ngắn hạn hạn mức số 01/2010/HĐHM ngày 29/04/2010, với điều khoản chi tiết như sau:

+ Hạn mức tín dụng ngắn hạn là 260tỷ đồng.

+ Mục đích vay: vay để bổ sung vốn lưu động cho hoạt động sản xuất kinh doanh.

+ Thời hạn của hợp đồng từ ngày 29/04/2010 đến ngày 31/03/2011, thời hạn vay theo từng hợp đồng tín dụng ngắn hạn cụ thể. Nợ gốc được hoàn trả trước hạn hoặc một lần khi đến hạn.

+ Lãi suất cho vay được quy định trong từng hợp đồng tín dụng ngắn hạn cụ thể, được áp dụng theo cơ chế điều hành lãi suất của ngân hàng, trả lãi hàng tháng.

+ Các hình thức đảm bảo tiền vay: thế chấp, cầm cố tài sản của Công ty; đảm bảo bằng doanh thu bán hàng và các khoản thu nhập hợp pháp khác, số dư tài khoản tiền gửi tại ngân hàng; các khoản phải thu theo hợp đồng kinh tế đã ký kết với các đối tác mà công ty là người thụ hưởng.

(2) Khoản vay theo hợp đồng tín dụng số 08.14.0050HĐTD ngày 29/04/2009,với điều khoản chi tiết như sau:

+ Hạn mức cho vay là 80 tỷ đồng.

+ Mục đích sử dụng vốn vay để sản xuất kinh doanh ống thép các loại.

+ Thời hạn của hợp đồng đến ngày 30/04/2010, thời hạn vay tối đa là 6 tháng kể từ ngày rút vốn theo từng lần giấy nhận nợ. Nợ gốc được hoàn trả khi đến hạn trên từng giấy nhận nợ.

+ Lãi suất cho vay được áp dụng linh hoạt theo cơ chế điều hành lãi suất của ngân hàng, lãi suất áp dụng tại thời điểm ký hợp đồng là 9,7%/năm đối với VNĐ và 6,5%/năm đối với USD, lãi trả hàng tháng.

+ Vốn vay theo hình thức không có tài sản đảm bảo.

(3) Khoản vay theo hợp đồng hạn mức tín dụng số 3019/HĐHMTD/TCB-VP ngày 17/08/2010, với các điều khoản chi tiết như sau:

+ Hạn mức cho vay tối đa là 150tỷ đồng.

+ Mục đích sử dụng vốn vay để bổ sung vốn lưu động.

+ Thời hạn của hợp đồng 12 tháng kể từ ngày ký, thời hạn vay tối đa là 5 tháng kể từ ngày rút vốn theo từng giấy nhận nợ. Nợ gốc được hoàn trả một lần khi đến hạn.

+ Lãi suất cho vay theo từng lần giải ngân được quy định trong từng khế ước nhận nợ, trả lãi hàng tháng.

+ Vốn vay theo hình thức có tài sản đảm bảo là hàng hoá luân chuyển (nguyên vật liệu và thành phẩm ống đen)

(4) Khoản vay theo hợp đồng hạn mức tín dụng số 0181009/HĐTD2-VIB ngày 30/03/2010, với điều khoản chi tiết như sau:

+ Hạn mức cho vay tối đa là 100tỷ đồng.

+ Mục đích sử dụng vốn vay để bổ sung vốn lưu động, phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh.

+ Thời hạn của hợp đồng là 12 tháng kể từ ngày ký, thời hạn vay tối đa là 5 tháng kể từ ngày rút vốn theo từng kế ước nhận nợ. Trả nợ gốc một lần khi đến hạn của từng khế ước nhận nợ.

+ Lãi suất cho vay theo từng lần giải ngân được quy định trong từng khế ước nhận nợ, trả lãi hàng tháng.

+ Vốn vay theo hình thức có tài sản đảm bảo là hàng hoá luân chuyển và công nợ phải thu.

(5) Khoản vay theo hợp đồng hạn mức tín dụng số 11/10/TD/II.13 ngày 31 tháng 03 năm 2010, với điều khoản chi tiết như sau:

+ Hạn mức cho vay tối đa là 100tỷ đồng.

+ Mục đích sử dụng vốn vay bổ sung vốn lưu động mua nguyên liệu đầu vào để sản xuất kinh doanh ống thép.

+ Thời hạn của hợp đồng 12 tháng kể từ ngày ký, thời hạn vay tối đa là 6 tháng kể từ ngày rút vốn theo từng giấy nhận nợ. Nợ gốc được hoàn trả một lần khi đến hạn.

+ Lãi suất cho vay theo từng lần giải ngân được quy định trong từng khế ước nhận nợ, trả lãi hàng tháng.

+ Vốn vay theo hình thức có tài sản đảm bảo là hàng hoá luân chuyển .

13. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	30/09/2010	01/07/2010
	VND	VND
Thuế thu nhập doanh nghiệp	3.376.005.536	3.125.323.895
Thuế thu nhập cá nhân	86.538.384	77.641.958
	3.462.543.920	**3.202.965.853**

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

14. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỘP NGẮN HẠN KHÁC

	30/09/2010	01/07/2010
	VND	VND
Kinh phí công đoàn	110.396.972	177.893.301
Phải trả cổ tức cho cổ đông chưa lưu ký	191.323.200	466.723.200
Các khoản phải trả, phải nộp khác	2.253.870.000	-
	2.555.590.172	**644.616.501**

15. TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Từ 01/07/2010 đến 30/09/2010	Từ 01/07/2009 đến 30/09/2009
	VND	VND
Doanh thu bán hàng hoá	277.184.504.006	104.120.433.286
Doanh thu bán thành phẩm	201.280.961.163	231.535.116.751
	478.465.465.169	**335.655.550.037**

16. CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU

	Từ 01/07/2010 đến 30/09/2010 VND	Từ 01/07/2009 đến 30/09/2009 VND
Chiết khấu thương mại	440.078.606	338.918.058
Hàng bán bị trả lại	8.448.228	137.932.477
	448.526.834	**476.850.535**

17. DOANH THU THUẦN VỀ BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Từ 01/07/2010 đến 30/09/2010 VND	Từ 01/07/2009 đến 30/09/2009 VND
Doanh thu thuần bán hàng hóa	277.176.055.778	103.982.974.533
Doanh thu thuần bán thành phẩm	200.840.882.557	231.195.724.969
	478.016.938.335	**335.178.699.502**

18. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Từ 01/07/2010 đến 30/09/2010 VND	Từ 01/07/2009 đến 30/09/2009 VND
Giá vốn của hàng hóa đã bán	267.308.645.759	101.800.293.318
Giá vốn của thành phẩm đã bán	189.730.135.861	196.625.213.125
	457.038.781.620	**298.425.506.443**

19. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Từ 01/07/2010 đến 30/09/2010 VND	Từ 01/07/2009 đến 30/09/2009 VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	2.319.327.935	54.446.849
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	293.238.646	875.030.460
Lãi bán hàng trả chậm	7.577.903.633	-
Doanh thu hoạt động tài chính khác	1.666.666.669	-
	11.857.136.883	**929.477.309**

20. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Từ 01/07/2010 đến 30/09/2010 VND	Từ 01/07/2009 đến 30/09/2009 VND
Lãi tiền vay	15.519.898.809	4.860.853.550
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	191.227	142.375.565
Chi phí tài chính khác	17.433.105	15.615.745
	15.537.523.141	**5.018.844.860**

21. CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Từ 01/07/2010 đến 30/09/2010 VND	Từ 01/07/2009 đến 30/09/2009 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	103.901.678	181.846.559
Chi phí nhân công	765.995.867	602.612.321
Chi phí khấu hao TSCĐ	222.038.784	154.537.586
Chi phí dịch vụ mua ngoài	4.604.795.663	6.810.573.164
Chi phí bằng tiền khác	249.257.824	175.774.295
	5.945.989.816	**7.925.343.925**

22. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Từ 01/07/2010 đến 30/09/2010 VND	Từ 01/07/2009 đến 30/09/2009 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	300.458.544	240.514.774
Chi phí nhân công	1.190.398.638	909.010.896
Chi phí khấu hao TSCĐ	433.963.401	433.442.322
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.360.229.921	1.067.924.960
Chi phí bằng tiền khác	310.755.304	514.320.122
Cộng	**3.595.805.808**	**3.165.213.074**

23. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Từ 01/07/2010 đến 30/09/2010 VND	Từ 01/07/2009 đến 30/09/2009 VND
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành(*)	1.851.750.947	1.420.731.523
Cộng	**1.851.750.947**	**1.420.731.523**

(*) Trong năm tài chính 2010, Công ty đang trong giai đoạn ưu đãi đầu tư. Theo đó đối với hoạt động sản xuất, Công ty được hưởng mức thuế suất thuế TNDN là 20%, miễn nộp thuế TNDN 3 năm đầu và được giảm 50% số thuế TNDN phải nộp trong vòng 7 năm tiếp theo kể từ năm 2007. Công ty được giảm 75% số thuế TNDN phải nộp cho phần thu nhập tăng thêm do xuất khẩu. Do đó, thuế suất thuế TNDN Công ty áp dụng đối với lợi nhuận từ hoạt động thương mại là 25%; đối với lợi nhuận tiêu thụ trong nước thành phẩm sản xuất là 10% và đối với lợi nhuận từ hoạt động xuất khẩu thành phẩm sản xuất thuế suất 5%.

24. NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN NĂM

Không có sự kiện nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính này.

25. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Trong kỳ, Công ty có các giao dịch với các bên liên quan như sau:

	Mối quan hệ	Từ 01/07/2010 đến 30/09/2010 VND	Từ 01/07/2009 đến 30/09/2009 VND
Góp vốn vào công ty			
- Công ty CP Đầu tư và Phát triển Việt Đức	Công ty con	6.000.000.000	-
- Công ty CP sản xuất thép Việt Đức	C.ty liên kết	-	20.029.000.000
Doanh thu bán hàng			
- Công ty CP Thép Việt Đức	Công ty con	-	62.320.313.750
- Công ty CP Đầu tư CN Việt Đức	Công ty con	284.355.566	296.915.356
- Công ty CP SX Thép Việt Đức	C.ty liên kết	191.126.715.143	575.589.542
- Công ty CP Thép và Vật tư công nghiệp	(*)	2.122.786.448	14.217.419.278
Mua hàng			
- Công ty CP Thép Việt Đức	Công ty con	-	38.372.517.013
- Công ty CP Đầu tư CN Việt Đức	Công ty con	-	4.361.179.666
- Công ty CP Thép và Vật tư công nghiệp	(*)	59.003.695	46.454.790
Cho vay vốn			
- Công ty CP SX Thép Việt Đức	C.ty liên kết	22.700.000.000	-
Lãi cho vay vốn, lãi chậm thanh toán			
- Công ty CP SX Thép Việt Đức	C.ty liên kết	9.819.148.985	-

Số dư với các bên liên quan tại ngày kết thúc kỳ kế toán như sau:

	Mối quan hệ	30/09/2010 VND	01/07/2010 VND
Phải thu tiền hàng			
- Công ty CP Thép Việt Đức	Công ty con	71.694.997	25.571.465
- Công ty CP Đầu tư CN Việt Đức	Công ty con	204.420.138	134.000.136
- Công ty CP SX Thép Việt Đức	C.ty liên kết	271.267.667.383	185.651.664.216
- Công ty CP Thép và Vật tư công nghiệp	(*)	2.125.316.388	3.797.155.362
Phải thu cho vay vốn			
- Công ty CP SX Thép Việt Đức	C.ty liên kết	64.156.700.000	41.456.700.000
Phải thu lãi cho vay, lãi chậm trả			
- Công ty CP SX Thép Việt Đức	C.ty liên kết	3.464.593.341	2.926.931.357

(*) Vợ Chủ tịch Hội đồng Quản trị Công ty Cổ phần ống thép Việt Đức VGPIPE hiện là Tổng giám đốc Công ty Cổ phần Thép và Vật tư công nghiệp.

26. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu đầu kỳ trên Bảng cân đối kế toán là số liệu trên báo cáo tài chính cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/06/2010, số liệu so sánh trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ là số liệu trên Báo cáo tài chính cho kỳ từ ngày 01/07/2009 đến ngày 30/09/2009.

Vĩnh Phúc, ngày 15 tháng 10 năm 2010

Lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Nguyễn Thị Thuý	Nguyễn Thị Nhi	Nguyễn Hữu Thể